

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 772/2026/DS-PT
Ngày 28 – 9 – 2026
V/v tranh chấp hui.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Thanh Dũng

Các Thẩm phán:

Ông Trần Minh Tân

Bà Hoàng Thị Hải Hà

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Kim Thắng - Là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa:
Ông Hữu Duy Khánh - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 542/2026/TLPT-DS ngày 26 tháng 8 năm 2026, về việc “*Tranh chấp hui*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 322/2026/DS-ST ngày 15 tháng 7 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 4 – Cà Mau bị kháng cáo

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 733/2026/QĐ-PT ngày 07 tháng 9 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Anh Nguyễn Văn B, sinh ngày 08/03/1985; Căn cước công dân 096085017774 cấp ngày 08/04/2025; Địa chỉ cư trú: ấp T, xã T, tỉnh Cà Mau.

2. Chị Nguyễn Kiều D, sinh ngày 10/03/1990; Căn cước công dân số 096190010513 cấp ngày 14/08/2021; Địa chỉ cư trú: ấp T, xã T, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện theo uỷ quyền của anh Nguyễn Văn B và chị Nguyễn Kiều D theo văn bản uỷ quyền ngày 20/7/2026: Ông Đặng Hữu T, sinh ngày 17/11/1968; Căn cước công dân số 096068009812, cấp ngày 04/12/2022; Địa chỉ: Ấp A, xã Đ, tỉnh Cà Mau (có mặt).

- Bị đơn:

1. Anh Trần Quốc K, sinh ngày 30/12/1980; Căn cước công dân số 096080010926 cấp ngày 14/08/2021; Địa chỉ cư trú: ấp T, xã T, tỉnh Cà Mau (có mặt).

2. Chị Huỳnh Thùy L, sinh ngày 04/12/1987; Căn cước công dân số 096187006698 cấp ngày 14/08/2021; Địa chỉ cư trú: ấp T, xã T, tỉnh Cà Mau (có mặt).

- *Người kháng cáo:* Anh Nguyễn Văn B và chị Nguyễn Kiều D là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Nguyên đơn anh Nguyễn Văn B và chị Nguyễn Kiều D thống nhất trình bày:* Trước đây, anh K và chị Lam L1 chủ hội, anh chị có tham gia trong các dây hội, cụ thể:

Dây hội 1.000.000đ, mở ngày 30/02/2025 âm lịch, mỗi tháng khai 02 lần, dây hội gồm 65 phần, anh chị tham gia 04 phần. Quá trình chơi hội, anh chị đóng được 24 kỳ thì vợ chồng anh K tuyên bố đình hội vào ngày 30/01/2026 âm lịch. Số tiền vợ chồng anh K nợ anh chị là $(1.000.000đ \times 24 \text{ kỳ}) \times 04 = 96.000.000đ$.

Dây hội 500.000đ, mở ngày 30/02/2025 âm lịch, mỗi tháng khai 02 lần, dây hội gồm 44 phần, anh chị tham gia 02 phần. Quá trình chơi hội, anh chị đóng được 24 kỳ thì vợ chồng anh K tuyên bố đình hội vào ngày 30/01/2026 âm lịch. Số tiền vợ chồng anh K nợ anh chị là $(500.000đ \times 24 \text{ kỳ}) \times 02 = 24.000.000đ$.

Dây hội 1.000.000đ, mở ngày 15/8/2025 âm lịch, mỗi tháng khai 02 lần, dây hội gồm 56 phần, anh chị tham gia 02 phần. Quá trình chơi hội, anh chị đóng được 11 kỳ thì vợ chồng anh K tuyên bố đình hội vào ngày 30/01/2026 âm lịch. Số tiền vợ chồng anh K nợ anh chị là $(1.000.000đ \times 11 \text{ kỳ}) \times 02 = 22.000.000đ$.

Dây hội 1.000.000đ, mở ngày 15/8/2025 âm lịch, mỗi tháng khai 02 lần, dây hội gồm 58 phần, anh chị tham gia 02 phần. Quá trình chơi hội, anh chị đóng được 11 kỳ thì vợ chồng anh K tuyên bố đình hội vào ngày 30/01/2026 âm lịch. Số tiền vợ chồng anh K nợ anh chị là $(1.000.000đ \times 11 \text{ kỳ}) \times 02 = 22.000.000đ$.

Tổng số tiền hội mà vợ chồng anh K nợ anh chị là 164.000.000đ. Nay anh chị yêu cầu anh K và chị L trả số tiền thực đóng 83.610.000đ, tiền lãi $15.000.000đ = 98.610.000đ$.

- *Bị đơn chị Huỳnh Thùy L trình bày:* Vợ chồng anh B có tham gia trong các dây hội do chị làm chủ hội. Dây hội 1.000.000đ, mở ngày 30/02/2025 âm lịch số tiền thực đóng là 11.290.000đ/01 phần; dây hội 500.000đ, mở ngày 30/02/2025 âm lịch số tiền thực đóng là 7.370.000đ/01 phần; dây hội 1.000.000đ, mở ngày 15/8/2025 âm lịch số tiền thực đóng là 5.400.000đ/01 phần; dây hội 1.000.000đ, mở ngày 15/8/2025 âm lịch số tiền thực đóng là 5.290.000đ/01 phần. Tổng số tiền thực đóng 81.280.000đ. Nay chị đồng ý trả cho anh B và chị D số tiền 96.280.000đ.

- *Bị đơn anh Trần Quốc K trình bày:* Việc chị L mở các dây hội mà anh B, chị D có tham gia thì anh không biết. Hiện anh với chị L đã ly hôn. Do đó, số tiền nợ hội nêu trên thì anh không biết. Nay anh không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 322/2026/DS-ST ngày 15 tháng 7 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 4 – Cà Mau quyết định:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 471 của Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn B và chị Nguyễn Kiều D.

1. Buộc chị Huỳnh Thùy L phải có nghĩa vụ trả cho anh Nguyễn Văn B và chị Nguyễn Kiều D số tiền 98.610.000 đồng (chín mươi tám triệu sáu trăm mười ngàn đồng).

Kể từ ngày anh Nguyễn Văn B và chị Nguyễn Kiều D có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chị Huỳnh Thùy L chậm thi hành khoản tiền trên, thì hàng tháng chị L còn phải chịu thêm khoản lãi suất chậm thi hành theo mức lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng số tiền và thời gian chậm thi hành.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về quyền và nghĩa vụ thi hành án, về án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 27 tháng 7 năm 2026 anh Nguyễn Văn B và chị Nguyễn Kiều D kháng cáo yêu cầu buộc anh Trần Quốc K liên đới cùng chị Huỳnh Thùy L trả nợ hui cho anh B, chị D. Tại phiên toà phúc thẩm, người đại diện theo uỷ quyền của anh B, chị D giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Về tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và đương sự thực hiện đúng pháp luật tố tụng. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Văn B và chị Nguyễn Kiều D; Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 322/2026/DS-ST ngày 15 tháng 7 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 4 – Cà Mau.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đơn kháng cáo của anh Nguyễn Văn B và chị Nguyễn Kiều D thực hiện trong hạn luật định và hợp lệ nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Quá trình tham gia tố tụng và tại phiên toà, nguyên đơn anh Nguyễn Văn B, chị Nguyễn Kiều D và bị đơn chị Huỳnh Thùy L thống nhất xác định anh B và chị D tham gia chơi hui do chị Lam làm chủ hui của 04 dây hui, trong đó 02 dây hui mở ngày 30/02/2025 âm lịch và 02 dây hui mở ngày 15/8/2025 âm lịch, cả 04 dây hui đã đình hui vào ngày 30/01/2026. Sau khi đình hui, chị L còn nợ tiền hui anh B, chị D tổng số tiền là 98.610.000 đồng. Bản án sơ thẩm buộc chị L có trách nhiệm trả tiền hui cho anh B, chị D tổng số tiền 98.610.000 đồng, chị L không kháng cáo.

[3] Xét kháng cáo của anh B, chị D yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc anh K phải liên đới cùng chị L chịu trách nhiệm trả nợ, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[3.1] Tại đơn khởi kiện, tại Biên bản phiên toà sơ thẩm và tại phiên toà phúc thẩm, vợ chồng anh B, chị D yêu cầu vợ chồng anh K, chị L cùng trả nợ hui. Xét thấy, thời điểm mở hui thì anh K và chị L là vợ chồng hợp pháp, cùng nhau mở các dây hui mục đích có thu nhập để phục vụ nhu cầu thiết yếu trong gia đình. Đến ngày 09/12/2025 anh K, chị L mới thuận tình ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thoả thuận của các đương sự số 162/2025/QĐST-HNGĐ của Toà án nhân dân khu vực 4 – Cà Mau. Như vậy, trong suốt quá trình mở hui thì anh K và chị L là vợ chồng cùng nhau mở các dây hui, nên phải chịu trách nhiệm liên đới về các khoản nợ hui.

Theo quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình quy định về trách nhiệm liên đới của vợ, chồng: “*Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 30*”.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Luật Hôn nhân và gia đình: “*Vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ thực hiện giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình*”. Nên có căn cứ chấp nhận kháng cáo của anh B, chị D về việc buộc anh K và chị L liên đới trả nợ hui cho anh B, chị D là phù hợp.

[3.2] Hiện nay do anh K và chị L đã thuận tình ly hôn, nên căn buộc anh K và chị L mỗi người chịu $\frac{1}{2}$ của tổng số nợ hui 98.610.000 đồng, nên anh K và chị L mỗi người phải có trách nhiệm trả nợ hui cho vợ chồng anh B, chị D là 49.305.000 đồng.

[4] Do có căn cứ sửa bản án sơ thẩm nên án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch cũng được điều chỉnh theo quy định pháp luật. Theo đó, chị L và anh K mỗi người phải chịu án phí sơ thẩm là 2.465.250 đồng.

[5] Xét ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau đề nghị chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Văn B và chị Nguyễn Kiều D; Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Sửa bản án sơ thẩm số: 322/2026/DS-ST ngày 15 tháng 7 năm 2026 của Toà án nhân dân khu vực 4 – Cà Mau là có căn cứ nên được chấp nhận.

[6] Án phí dân sự phúc thẩm: Anh Nguyễn Văn B và chị Nguyễn Kiều D không phải chịu; anh B, chị D mỗi người nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng được hoàn lại.

[7] Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không đặt ra xem xét, giải quyết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Văn B và chị Nguyễn Kiều D;
Sửa một phần Bản án sơ thẩm số: 322/2026/DS-ST ngày 15 tháng 7 năm 2026

của Tòa án nhân dân khu vực 4 – Cà Mau.

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 471 của Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn B và chị Nguyễn Kiều D đối với anh Trần Quốc K và chị Huỳnh Thủy L.

Buộc chị Huỳnh Thủy L phải có nghĩa vụ trả tiền hui cho anh Nguyễn Văn B và chị Nguyễn Kiều D số tiền 49.305.000 đồng (bốn mươi mưới chín triệu ba trăm lẻ năm nghìn đồng).

Buộc anh Trần Quốc K phải có nghĩa vụ trả tiền hui cho anh Nguyễn Văn B và chị Nguyễn Kiều D số tiền 49.305.000 đồng (bốn mươi mưới chín triệu ba trăm lẻ năm nghìn đồng).

2. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành khoản tiền trên, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản lãi suất chậm thi hành theo mức lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng số tiền và thời gian chậm thi hành.

3. Về án phí:

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Anh Nguyễn Văn B và chị Nguyễn Kiều D không phải chịu; anh B, chị D đã nộp tam ứng án phí 4.100.000 đồng theo Biên lai thu số 0007504 ngày 08 tháng 06 năm 2026 tại Phòng Thi hành án dân sự khu vực 4 – Cà Mau, được hoàn lại. Chị Huỳnh Thủy L và anh Trần Quốc K mỗi người phải chịu án phí 2.465.250 đồng.

3.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Anh Nguyễn Văn B và chị Nguyễn Kiều D không phải chịu; anh B, chị D mỗi người đã nộp tam ứng án phí 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0001264, 0001265 cùng ngày 21/7/2026 tại Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau được hoàn lại.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các 4, 7, 8, 34, 36 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Cà Mau;
- TAND khu vực 4 - Cà Mau;
- THADS khu vực 4 - Cà Mau;
- Đường sự;
- Lưu, Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Thanh Dũng

